

# DEVELOPING HUMAN RESOURCES FOR CREATIVE INNOVATION TO PROMOTE INDUSTRIALIZATION AND MODERNIZATION IN VIETNAM IN THE CURRENT PERIOD

Phan Thi Thanh

HCMC University of Industry and Trade

Email: [thanhtp@huit.edu.vn](mailto:thanhtp@huit.edu.vn)

Received: 03/7/2024; Reviewed: 19/7/2024; Revised: 31/7/2024; Accepted: 05/8/2023; Released: 30/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.54163/nedt/325>

In the context of the Fourth Industrial Revolution, creative innovation has become the main driving force and to be the most suitable national development strategy of countries. The most decisive factor in implementing creative innovation, it is the subject that executes it. This subject is none other than human resources. Human resources, especially high-quality human resources are the elite and important force that constitutes the nation's human resources, to be an important factor in the cause of promoting industrialization and modernization of the country today.

**Keywords:** *Human resources; Creative innovation; Industrialization, modernization; Vietnam.*

## 1. Đặt vấn đề

Không ngừng đổi mới sáng tạo (ĐMST) và đề cao yêu cầu phát triển bền vững cần coi con người vừa là mục tiêu, vừa là chủ thể, vừa là động lực chủ đạo của phát triển. Phát huy nguồn lực con người là lợi thế cạnh tranh dài hạn, là yếu tố quyết định sự thành công trong ĐMST và phát triển bền vững của một quốc gia. Với chủ trương thúc đẩy khoa học công nghệ (KH&CN), ĐMST và phát triển nguồn nhân lực (NNL) chất lượng cao đã được khẳng định ở nhiều nghị quyết của Đại hội Đảng, Bộ Chính trị. Các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp đã dần nhận thức rõ tầm quan trọng của ĐMST, trong đó có NNL cho ĐMST đối với việc phát triển kinh tế xã hội (KT-XH), tăng năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế. Như vậy, phát triển NNL nói chung, NNL cho ĐMST nói riêng là yếu tố quan trọng nhằm đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH), bảo đảm cho nền kinh tế phát triển, hội nhập sâu rộng, bền vững, ổn định trong điều kiện phát triển kinh tế tri thức.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

NNL và vai trò của NNL cho quá trình ĐMST nhằm đẩy mạnh CNH, HĐH ở Việt Nam hiện nay là một vấn đề được Đảng, Nhà nước và các cơ quan ban ngành quan tâm. Chính vì thế, nội dung này đã được nhiều công trình nghiên cứu như: Cuốn *Giáo trình Kinh tế nguồn nhân lực* (Cầu & Chánh, 2008), nghiên cứu cho rằng con người không chỉ nhận thức về tự nhiên, con người còn có khả năng cải tạo được tự nhiên hướng vào việc phục vụ vì sự phát triển của xã hội. Cho đến nay và trong tương

lai, con người với trí tuệ của mình cùng với công nghệ do mình tạo ra đã và sẽ tác động vào tự nhiên, tạo ra những sản phẩm vật chất và tinh thần nhằm thỏa mãn nhu cầu của con người ngày càng đa dạng và phong phú hơn. Công trình *Nguồn nhân lực và phát triển nguồn nhân lực* (Cúc, 2014), tác giả đã làm rõ vai trò của NNL dưới góc độ kinh tế phát triển và tiếp cận dưới góc độ kinh tế chính trị. Bài viết *Chính sách phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ của Việt Nam: Góc nhìn từ thực tiễn* (Thủy, 2020), tác giả đã xây dựng khái niệm chính sách phát triển NNL KH&CN trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Hay công trình *Một số vấn đề về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực* (Tiến, 2010) đã làm sáng tỏ về NNL - nguồn lực quý giá nhất của các tổ chức, đơn vị là yếu tố quyết định sự thành bại của họ trong tương lai. Bởi vậy, các tổ chức và đơn vị luôn tìm cách để duy trì và phát triển NNL của mình. Một trong các biện pháp hữu hiệu nhất nhằm thực hiện mục tiêu đó là đào tạo và phát triển NNL.

Ngày 27/9/2019, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nghị quyết đã đưa ra chính sách phát triển NNL cụ thể là: Rà soát tổng thể, thực hiện đổi mới nội dung và chương trình giáo dục, đào tạo theo hướng phát triển năng lực tiếp cận, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng với môi trường công nghệ; Có cơ chế khuyến khích và ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp công nghệ tham gia trực tiếp vào quá trình giáo dục và đào tạo, tạo ra sản phẩm phục vụ cho nền kinh tế số; Phát triển

mạnh đào tạo nghề và hỗ trợ đào tạo kỹ năng cho chuyển đổi công việc; Hình thành mạng học tập mở của người Việt Nam (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019). Bên cạnh đó, Tổng luận Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu 2019 và một số khuyến nghị chính sách đổi mới Việt Nam của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia đã cung cấp những thông tin khái quát về Bộ chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII), Báo cáo Chỉ số GI 2019, kết quả Chỉ số GI của Việt Nam trong giai đoạn 2012-2019, so sánh kết quả GI của Việt Nam với một số nước. Tổng luận cũng đưa ra một số khuyến nghị chính sách sử dụng GI như một công cụ chính sách ĐMST phù hợp với Việt Nam, để có căn cứ xây dựng các giải pháp và hành động nhằm đạt mục tiêu mà Chính phủ đã đặt ra.

Tuy nhiên, tất cả các công trình nghiên cứu trên chưa đưa ra được NNL và quá trình ĐMST cần được đặt trong mối quan hệ biện chứng tác động qua lại với nhau nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế bền vững của quốc gia. Chính vì thế, nghiên cứu này làm rõ vai trò to lớn của NNL đối với quá trình ĐMST nhằm đẩy mạnh CNH, HĐH ở Việt Nam hiện nay.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp thống kê mô tả dựa trên nguồn dữ liệu thứ cấp của Tổng cục Thống kê nhằm phân tích đánh giá thực trạng phát triển NNL của nước ta trong giai đoạn 2010-2019, qua đó chỉ ra những ưu thế của NNL và một số vấn đề còn hạn chế trong phát triển NNL ở nước ta. Nguyên tắc toàn diện được thể hiện trong việc làm rõ những yếu tố của chỉ số ĐMST theo tiêu chí ĐMST toàn cầu (Global Innovation Index – GI). Bài viết cũng sử dụng nguyên tắc lịch sử cụ thể để chỉ ra các yếu tố của NNL gắn với chỉ số GI được thể hiện trong nền kinh tế ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời, bài viết cũng sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp để làm rõ vai trò của NNL đối với quá trình ĐMST ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Quan điểm về nguồn nhân lực và vai trò của nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo nhằm đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay

Bất cứ một quốc gia nào muốn phát triển đều phải có một động lực thúc đẩy nhất định. Để phát triển KT-XH thì cần phải dựa trên nhiều yếu tố khác nhau như: nhân lực (nguồn lực con người), tài lực (nguồn lực về tài chính tiền tệ), vật lực (nguồn lực vật chất, công cụ lao động đối tượng lao động, tài nguyên thiên nhiên),... Trong đó, nguồn lực con người được coi là quan trọng nhất, có vai trò quyết định đến sự tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Bởi vì, một quốc gia cho dù có tài nguyên thiên

nhiên phong phú, máy móc kỹ thuật hiện đại nhưng không có con người có trình độ, có đủ khả năng khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đó thì khó đạt được sự phát triển như mong muốn. Vì vậy, Đảng ta chủ trương phải đặc biệt coi trọng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng đã đề ra chủ trương: “Phát triển NNL, nhất là NNL chất lượng cao; ưu tiên phát triển NNL cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021).

Có nhiều quan điểm khác nhau về NNL. Theo cách hiểu từ Hán Việt thì “Nguồn” là nơi phát sinh, nơi cung cấp, còn “Nhân lực” là sức lực của con người gồm thể lực và trí lực và hoài bão của bản thân người lao động hướng tới một mục đích xác định (tâm lực). Theo khái niệm của Liên Hợp Quốc: “NNL là trình độ lành nghề, là kiến thức và năng lực của con người hiện có hoặc tiềm năng để phát triển KT-XH trong một cộng đồng”. Ngân hàng Thế giới cho rằng: NNL là toàn bộ “vốn con người” bao gồm: thể lực, trí lực, kỹ năng nghề nghiệp... mà mỗi cá nhân thành viên sở hữu. Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), khái niệm NNL là toàn bộ số người trong độ tuổi có khả năng lao động. NNL được hiểu theo hai nghĩa: Theo nghĩa rộng, NNL là nguồn cung cấp sức lao động cho sản xuất xã hội, cung cấp nguồn lực con người cho sự phát triển. Do đó, NNL bao gồm toàn bộ dân cư có thể phát triển bình thường. Theo nghĩa hẹp, NNL là khả năng lao động của xã hội, là nguồn lực cho sự phát triển KT-XH, bao gồm các nhóm dân cư trong độ tuổi lao động, có khả năng tham gia vào lao động, sản xuất xã hội, tức là toàn bộ các cá nhân cụ thể tham gia vào quá trình lao động, là tổng thể các yếu tố về thể lực, trí lực của họ được huy động vào quá trình lao động (Cúc, 2014).

Ở Việt Nam, thuật ngữ NNL bắt đầu được sử dụng phổ biến kể từ khi bước vào thời kỳ đổi mới. Theo Phạm Minh Hạc, NNL cần được hiểu là dân số và trí tuệ, năng lực, phẩm chất và đạo đức của con người lao động. Tác giả Nguyễn Tiệp cho rằng với tư cách là nguồn cung cấp sức lao động cho xã hội thì NNL bao gồm toàn bộ dân cư có khả năng lao động, không phân biệt người đó đang phân bố vào ngành nghề, lĩnh vực, khu vực nào và có thể coi đây là NNL xã hội (Tiệp, 2005). Theo Giáo trình Kinh tế NNL, “NNL là một phạm trù dùng để chỉ sức mạnh tiềm ẩn của dân cư, khả năng huy động tham gia vào quá trình tạo ra của cải vật chất và tinh thần cho xã hội trong hiện tại cũng như trong tương lai. Sức mạnh và khả năng đó được thể hiện thông qua số lượng, chất lượng và cơ cấu dân số, nhất là số lượng và chất lượng con người có đủ điều kiện tham gia vào nền sản xuất xã hội” (Cầu & Chánh,

2008). Theo tác giả Võ Xuân Tiến, NNL là tổng thể những tiềm năng của con người (trước hết và cơ bản nhất là tiềm năng lao động), gồm: thể lực, trí lực, nhân cách của con người nhằm đáp ứng yêu cầu của một tổ chức hoặc một cơ cấu KT-XH nhất định (Tiến, 2010).

Mặc dù, có nhiều quan điểm khác nhau về NNL nhưng có thể hiểu một cách khái quát nhất NNL là tổng thể năng lực của con người bao gồm các yếu tố về trí lực, thể lực và phẩm chất đạo đức để con người có đủ điều kiện tham gia vào quá trình sản xuất xã hội.

Theo phân tích của Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà tại phiên họp Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực sáng ngày 14/11/2023. Tình hình thế giới đang có nhiều biến động, đứng trước thách thức mang tính thời đại, những khủng hoảng toàn cầu. Nếu vẫn duy trì mô hình phát triển dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên hiện nay, đến năm 2050, nhân loại phải cần tới 3 trái đất. Thực tế này đặt ra yêu cầu bức thiết phải chuyển đổi từ kinh tế dựa vào tài nguyên sang kinh tế tri thức. “Tri thức chính là tài nguyên mới. NNL, nhân tài và ĐMST là động lực đột phá. Bằng tài nguyên tri thức, động lực con người, các nước đang phát triển, đi sau có thể về trước” (Khôi, 2023).

Nhân tố quan trọng để phát triển bền vững của một quốc gia là ĐMST. Hiện nay, trên thế giới, ĐMST được đánh giá là một trong những chỉ số phát triển quan trọng. ĐMST là quá trình biến tri thức KH&CN thành sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng, đáp ứng nhu cầu thị trường, diễn ra ở doanh nghiệp. Nguồn lực và động lực chính cho ĐMST là NNL chất lượng cao và KH&CN. Chính vì vậy, việc đào tạo NNL cho ĐMST của một quốc gia, là chìa khóa của mọi lĩnh vực hoạt động, đặc biệt là trong công cuộc xây dựng CNH, HĐH đất nước.

NNL cho ĐMST có vai trò hết sức to lớn đối với quá trình phát triển KT-XH nói chung và đẩy mạnh CNH, HĐH nói riêng. NNL ĐMST là NNL có trí tuệ, tay nghề, năng lực tốt, được đào tạo cơ bản, chuyên sâu để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của thực tiễn đất nước, của thị trường lao động hiện nay. Là lực lượng chủ yếu trong việc xây dựng hệ thống cơ sở khoa học - thực tiễn giúp Đảng và Nhà nước xác định đường lối chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển đất nước; đồng thời là lực lượng nòng cốt trong triển khai thực hiện các đường lối, chính sách đó; Đảm nhiệm việc nghiên cứu, khảo nghiệm và ứng dụng các quy trình công nghệ mới, các thiết bị, công cụ mới vào sản xuất; Cải tiến và hệ thống hóa công nghệ truyền thống, nâng cao trình độ công nghệ; Là lực lượng đi đầu trong việc lựa chọn, tiếp thu và ứng dụng những tiến bộ công nghệ mới của thế giới vào phát triển các ngành kinh tế quốc dân

của Việt Nam; Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi tri thức khoa học, kiến thức và công nghệ sản xuất tiên tiến, thực hiện việc dẫn dắt cho những bộ phận có năng lực và trình độ thấp hơn đi lên, qua đó góp phần nâng cao trình độ hiểu biết về KH&CN và kỹ thuật sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất của công nhân và các tầng lớp nhân dân. Phát triển NNL nói chung, NNL cho ĐMST nói riêng là yếu tố quan trọng, nòng cốt bảo đảm cho nền kinh tế phát triển, hội nhập sâu rộng, bền vững, ổn định trong điều kiện phát triển kinh tế tri thức.

#### ***4.2. Thực trạng nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo nhằm đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay***

NNL ở nước ta rất phong phú, đa dạng và dồi dào, có đặc điểm là thông minh, cần cù, do đó, có thể đảm đương, làm việc ở nhiều môi trường khác nhau, cũng thích ứng rất nhanh với xu thế vận động, phát triển của thế giới, nhất là thành tựu của cuộc cách mạng KH&CN vào sản xuất, kinh doanh.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, NNL của Việt Nam vào năm 2021 ngày càng tăng cùng với sự gia tăng của dân số. Lao động 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý IV/2021 ước tính là 49,1 triệu người, bao gồm 14,2 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 0,3% so với năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 16,2 triệu người, giảm 1,5%; khu vực dịch vụ là 18,6 triệu người, giảm 4,1% (Tổng cục Thống kê, 2021). Chỉ số vốn nhân lực của Việt Nam tiếp tục cao hơn mức trung bình của các nước có cùng mức thu nhập mặc dù mức chi tiêu công cho y tế, giáo dục và bảo trợ xã hội thấp hơn. Việt Nam là một trong những nước ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương có điểm cao nhất về chỉ số vốn nhân lực (Tổng cục Thống kê, 2020).

Trong quá trình ĐMST, yếu tố năng lực lao động có ý nghĩa rất quan trọng. Năm 2020, lực lượng lao động tốt nghiệp THCS trở lên chiếm 67.5% bao gồm 38.8% lao động tốt nghiệp THPT trở lên và có trình độ chuyên môn kỹ thuật (Tổng cục Thống kê, 2020).

Từ số liệu nêu trên, Việt Nam đã xác định, việc phát triển NNL cho quá trình ĐMST là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của quá trình CNH, HĐH và phát triển KT-XH bền vững. Tuy nhiên, so với yêu cầu, thì chất lượng, năng suất lao động của NNL cho quá trình ĐMST ở nước ta còn thiếu hụt nhiều, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Số lượng NNL có trình độ chiếm tỷ lệ còn ít. Thiếu cán bộ trình độ cao để chủ trì các công trình nghiên cứu; thiếu đội ngũ cán bộ KH&CN và ĐMST có trình độ chuyên môn sâu, đặc biệt là ở các ngành mũi nhọn, có tính chất quyết định, như công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới,... Việc phân bố

đội ngũ cán bộ KH&CN và ĐMST không đều, chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn, như: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.

Bên cạnh đó, trong lĩnh vực giáo dục bậc đại học, chất lượng lao động chưa thực sự được quan tâm khi tính đến năm 2016, nguồn vốn phân bổ cho giáo dục đại học chỉ chiếm 0.33% GDP, 1.1 tổng chi tiêu của Chính phủ, 6.1% tổng chi tiêu của Chính phủ cho giáo dục và đào tạo. So sánh với các quốc gia khác, tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục là thấp. So với các nước Châu Á, Malaysia là quốc gia có tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục cao nhất đạt 1.13%. Các nước châu Âu thì Chính phủ Phần Lan có sự quan tâm giáo dục cao nhất với mức chi là 1.89% GDP (Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản, 2022). Tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục so sánh với các nước còn thấp nhưng Chính phủ vẫn có sự quan tâm về chất lượng giáo dục biểu hiện qua giai đoạn 2015-2020. Với mức tăng đều qua các năm, năm 2020, Chính phủ chi 258 ngàn tỷ đồng cho giáo dục và đào tạo (Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản, 2022). Như vậy, chất lượng NNL có cơ hội tiếp tục cải thiện và nâng cao tạo tiền đề phát triển NNL trong khối doanh nghiệp tư nhân ngành công nghiệp.

Theo kết quả nghiên cứu của Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (WIPO), chỉ số ĐMST (Global Innovation Index - GII) của Việt Nam năm 2020 được xếp hạng 42/131 đã tăng 10 bậc so với năm 2015 cho thấy sự nỗ lực rất lớn trong ĐMST của các doanh nghiệp Việt Nam trong những năm gần đây (Bộ Khoa học và Công nghệ & Cục sở hữu trí tuệ, 2022).

Xét trong khu vực Đông Nam Á, vị trí dẫn đầu là Singapore luôn giữ vị trí đầu khu vực cũng như giữ vị trí thứ hai trên toàn thế giới. Vị trí thứ hai, thứ ba lần lượt là Malaysia, Việt Nam và Thái Lan. Chỉ số GII của Việt Nam và Thái Lan luôn có xu hướng kè nhau trong suốt bảy năm gần đây (Bộ Khoa học và Công nghệ & Cục sở hữu trí tuệ, 2022).

Mặc dù, Nhà nước cũng tạo nhiều chính sách ưu đãi dành cho các doanh nghiệp đầu tư vào phát triển KH&CN và ĐMST như: Đặt hàng cho doanh nghiệp nghiên cứu các đề tài khoa học để tạo ra những sản phẩm phục vụ thiết thực cho đời sống xã hội; khuyến khích doanh nghiệp trích doanh thu lợi nhuận hàng năm để đầu tư vào phát triển KH&CN và ĐMST; hỗ trợ nhập khẩu công nghệ nguồn, công nghệ cao,... Tuy nhiên, với kết quả từ những bảng số liệu trên cho thấy, ĐMST trong các doanh nghiệp Việt Nam tuy có được cải thiện nhưng vẫn chưa cao, NNL cho ĐMST ở nước ta còn thiếu hụt nhiều, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, chỉ số ĐMST toàn cầu của nước ta vẫn còn khiêm tốn. Hợp tác và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực phát triển NNL chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập ngày

càng sâu rộng về KT-XH, văn hoá của nước ta với thế giới. Còn nhiều sự khác biệt trong các quy định về giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nhân lực của hệ thống pháp luật Việt Nam so với pháp luật của các nước; mô hình hệ thống giáo dục và đào tạo, nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo nhân lực chưa tương thích và chưa phù hợp với các tiêu chuẩn phổ biến của các nước trong khu vực và thế giới; chưa thu hút được nhiều các nguồn lực quốc tế cho phát triển NNL. Việc tổ chức, đánh giá chất lượng dạy và học ngoại ngữ, bồi dưỡng một số hiểu biết, kỹ năng cần thiết để hội nhập quốc tế chưa đáp ứng yêu cầu (Kiên, 2022).

### **4.3. Một số khuyến nghị định hướng giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo nhằm đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay**

Trước thực trạng trên, để phát triển NNL cho quá trình ĐMST nhằm đẩy mạnh CNH, HĐH ở nước ta trong giai đoạn hiện nay, tác giả đưa ra một vài định hướng giải pháp như sau:

*Thứ nhất*, xây dựng và hoàn thiện chiến lược tổng thể phát triển NNL cho ĐMST. Nước ta cần xây dựng chiến lược phát triển NNL cho quá trình ĐMST một cách cụ thể. Chiến lược xác định rõ mục tiêu, quy mô, lộ trình và những cơ chế, chính sách tổng thể. Trong đó, mục tiêu chiến lược phải xác định quy mô, số lượng và cơ cấu của từng loại nhân lực ĐMST cho phù hợp. Do đó, mỗi bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cần xây dựng quy hoạch phát triển NNL ĐMST phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, nhu cầu xã hội và chiến lược phát triển KT-XH của địa phương.

*Thứ hai*, tăng cường thu hút NNL cho ĐMST, các chuyên gia hàng đầu từ bên ngoài. Cùng với thu hút, trọng dụng nhân tài trong nước, cần xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể để thu hút NNL KH&CN và ĐMST, các chuyên gia hàng đầu quốc tế, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Tạo những điều kiện thuận lợi về cơ chế, cơ sở vật chất để thu hút các nhà khoa học trên thế giới, các tổ chức nghiên cứu khoa học đến liên kết, hợp tác trong nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân tài, chuyển giao công nghệ. Xây dựng chính sách thông thoáng và hấp dẫn, phù hợp với nhu cầu, tâm tư, nguyện vọng của các chuyên gia; tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học Việt Nam ở nước ngoài về thăm quê hương, kinh doanh, sản xuất, nghiên cứu khoa học...

*Thứ ba*, cần chú trọng hơn công tác thống kê, dự báo về nhu cầu NNL KH&CN và ĐMST. Hiện nay, việc thiếu hụt NNL cho quá trình ĐMST có một phần nguyên nhân do chất lượng công tác dự báo của nước ta về nhu cầu NNL ĐMST còn hạn chế. Do đó, để có chiến lược phát triển NNL ĐMST hợp lý, cần dự báo đúng, trúng nhu cầu thị trường NNL

chất lượng cao ở cả khu vực và của từng tỉnh, thành phố, gắn với lợi thế, tiềm năng phát triển của từng địa phương.

*Thứ tư*, cần chuyên nghiệp hóa hệ thống quản trị hệ thống đào tạo phát triển NNL; trong đó, nghiên cứu xây dựng các trung tâm đào tạo số, nâng cấp phần mềm E-Learning thành trung tâm đào tạo số, từ đó có kho dữ liệu tập trung để cùng khai thác, cùng trao đổi kinh nghiệm. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh và đổi mới công tác đào tạo NNL cho quá trình ĐMST. Khi đào tạo NNL ĐMST cần xác định ngành, nghề hoặc nhóm ngành, nghề có lợi thế với đất nước cũng như thị trường hiện tại và tương lai có nhu cầu. Gia tăng quy mô đào tạo NNL ĐMST từ các trường đại học, viện nghiên cứu trên cả nước. Có chính sách huy động và quản lý sử dụng hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách, viện trợ, vốn vay của các tổ chức trong và ngoài nước cùng các hình thức đầu tư phù hợp.

*Thứ năm*, đẩy mạnh CNH, HĐH trên nền tảng của tiến bộ KH&CN và ĐMST. CNH, HĐH là một quá trình tất yếu khách quan đối với mọi quốc gia trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước theo hướng hiện đại. Quá trình CNH, HĐH ở nước ta đã đạt được những thành tựu hết sức quan trọng; song, để bắt kịp với xu thế phát triển chung của thời đại, thì chúng ta cần phải đẩy mạnh phát triển công nghiệp gắn với nền kinh tế tri thức dựa trên nền tảng của tiến bộ KH&CN và ĐMST. Đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước là điều kiện tiên quyết để phát triển nền kinh tế tri thức. Trong quá trình đó, sẽ tạo ra được nhiều việc làm cho người lao động, cùng với đó chúng ta sẽ chuyển từ phát triển chủ yếu theo chiều rộng sang kết hợp giữa chiều rộng với chiều sâu trong từng bước phát triển. Có điều kiện để sử dụng nguồn lực lao động ở mọi trình độ, nhất là quá trình đào tạo và phát huy vai trò của nguồn lực lao động chất lượng cao; có điều kiện để phân bố hợp lý lao động giữa các vùng miền, thành phần, ngành nghề kinh tế...

*Thứ sáu*, xây dựng và phát triển các trung tâm ĐMST quốc gia, tập trung vào các công nghệ lõi của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Thúc đẩy phát triển mạnh hệ thống ĐMST quốc gia và hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, đẩy nhanh thành lập các trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, trước mắt tại Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh. Tăng cường liên kết các mạng lưới đổi mới sáng tạo trong và ngoài nước, mạng lưới kết nối nhân tài người Việt Nam. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về KH&CN và ĐMST. Phát huy hơn nữa vai trò của các quỹ về phát triển khoa học và đổi mới công nghệ trong thúc đẩy nghiên cứu, khởi nghiệp ĐMST, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

## 5. Thảo luận

Từ những số liệu được thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ và Cục sở hữu trí tuệ về Chỉ số ĐMST toàn cầu của WIPO của Việt Nam giai đoạn 2015-2022 cho thấy: Việt Nam đứng thứ 48/132 nền kinh tế, nằm trong Top 50 và đứng thứ 2 trong nhóm 36 nền kinh tế thu nhập trung bình thấp, đứng thứ 10 trong số 17 nền kinh tế ở Đông Nam Á và châu Đại Dương (Bộ Khoa học và Công nghệ & Cục sở hữu trí tuệ, 2022). Việt Nam là quốc gia đã có tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ về ĐMST trong 12 năm liền. Là một trong số ít các nước trên thế giới đang trong quá trình tự tạo ra những sản phẩm ĐMST riêng của quốc gia mình. Những sáng kiến, tốc độ vượt bậc này thể hiện quyết tâm của Việt Nam trong thúc đẩy ĐMST và tăng trưởng KT-XH. Kết quả về chỉ số ĐMST của Việt Nam 2022 là kết quả của những nỗ lực to lớn của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ và các cấp bộ ngành, đặc biệt là Bộ Khoa học và Công nghệ dù còn nhiều khó khăn, thách thức. Có thể nói, ĐMST thông qua KH&CN được xem là chìa khóa giúp Việt Nam có thể vượt qua bẫy thu nhập trung bình và sớm thoát khỏi sự lệ thuộc vào công nghệ thấp và nguồn tài nguyên. Mặc dù, vẫn nằm trong vị trí top 50 nhưng so với thế giới bảng xếp hạng về chỉ số ĐMST của Việt Nam vẫn thấp, nguyên nhân chính khiến Việt Nam xếp hạng thấp trong bảng Chỉ số ĐMST toàn cầu là do một số đầu vào quan trọng để tính chỉ số này là vốn con người của Việt Nam chưa cao. Nguồn vốn con người được xem xét thông qua giáo dục phổ thông, đào tạo Đại học và dạy nghề, nghiên cứu và triển khai. Những tiêu chí này tạo tiền đề cho ĐMST. Nếu những tiêu chí này thấp, thì chỉ số ĐMST không những không cao mà còn bị kéo thấp xuống, có nghĩa làm trí tuệ của đất nước thụt lùi. Vì vậy, việc nâng cao chất lượng NNL nói chung và NNL cho ĐMST nói riêng là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

## 6. Kết luận

Thực tế cho thấy, nhờ có sự đầu tư cho phát triển NNL phù hợp với nền kinh tế của mình mà nhiều nước đã trở thành nước công nghiệp phát triển. Việt Nam có lợi thế so sánh là dân số đông, tuy nhiên nếu không được đào tạo một cách hệ thống, khoa học thì dân số đông lại trở thành gánh nặng cho toàn xã hội. Xu thế phát triển mạnh mẽ của KH&CN và bùng nổ thông tin hiện nay đã tạo ra nhiều thời cơ, đồng thời đặt ra nhiều thách thức cho công tác đào tạo NNL cho ĐMST phục vụ phát triển KT-XH. Việc khắc phục các rào cản, thực hiện đồng bộ các giải pháp trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và ĐMST sẽ tạo nên bước đột phá hình thành kết cấu hạ tầng kỹ thuật và đội ngũ NNL chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh mà Đảng và nhân dân ta đang hướng tới.

**Tài liệu tham khảo**

- Bộ Khoa học và Công nghệ & Cục Sở hữu trí tuệ. (2022). *Báo cáo thường niên hoạt động sở hữu trí tuệ năm 2022*.
- Cầu, T. X., & Chánh, M. Q. (2008). *Giáo trình kinh tế nguồn nhân lực*. Hà Nội: Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân.
- Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA). (2022). *Báo cáo nghiên cứu tổng thể Thực trạng phát triển nguồn nhân lực công nghiệp Việt Nam*.
- Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia. *Tổng luận “Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu 2019 và một số khuyến nghị chính sách đổi mới Việt Nam”*.
- Cúc, N. S. (2014). *Nguồn nhân lực và phát triển nguồn nhân lực*. <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/tu-dien-mo/item/788-nguon-nhan-luc-va-phat-trien-nguonnhan-luc.html>, 7/7/2022.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2019). Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.

- Kiên, P. T. (2022). Giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế hiện nay. *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 9.
- Khoi, M. (2023). *Nguồn nhân lực phải đi trước, dẫn dắt cho quá trình đổi mới*, Báo điện tử Chính phủ. <https://baochinhphu.vn/nguon-nhan-luc-phai-di-truoc-dan-dat-cho-qua-trinh-doi-moi-102231114163215714.htm>.
- Thùy, Đ. T. T. (2020). Chính sách phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ của Việt Nam: Góc nhìn từ thực tiễn. *Tạp chí Nghiên cứu Chính sách và Quản lý - Đại học Quốc gia Hà Nội*, số 2.
- Tiến, V. X. (2010). Một số vấn đề về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, số 05.
- Tổng cục Thống kê. (2020). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV năm 2020*. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/12/baocao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-ivva-nam-2020/>.
- Tổng cục Thống kê. (2021). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021*. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-ivva-nam-2021/>.

## PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHO ĐỔI MỚI SÁNG TẠO NHẪM ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Phan Thị Thành

Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh

Email: [thanhpt@huit.edu.vn](mailto:thanhpt@huit.edu.vn)

Nhận bài: 03/7/2024; Phản biện: 19/7/2024; Tác giả sửa: 31/7/2024; Duyệt đăng: 5/8/2024; Phát hành: 30/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.54163/ncdt/325>

**T**rong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đổi mới sáng tạo đã trở thành động lực chủ yếu và là chiến lược phát triển đất nước phù hợp nhất của các quốc gia. Nhân tố có tính quyết định hàng đầu để triển khai đổi mới sáng tạo đó chính là có chủ thể thực thi triển khai nó. Chủ thể này không phải ai khác chính là nguồn nhân lực. Nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao là lực lượng tinh túy, quan trọng cấu thành nguồn nhân lực của Quốc gia, nhân tố quan trọng trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay.

**Từ khóa:** Nguồn nhân lực; Đổi mới sáng tạo; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa.